

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Công ty Kinh doanh Vật tư và Xây dựng theo Quyết định số 1693/QĐ-BXD ngày 19/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100104919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06/8/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Material Trading and Construction Joint Stock Company.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 145 Đốc Ngữ, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Lê Quốc Tuấn

Chủ tịch HĐQT

Bổ nhiệm ngày 26/04/2019

Phó Chủ tịch

Miễn nhiệm ngày 26/04/2019

Vũ Hồ Việt

Chủ tịch HĐQT

Miễn nhiệm ngày 26/04/2019

Phó Chủ tịch

Bổ nhiệm ngày 26/04/2019

Hồ Tường Anh

Thành viên

Đào Hồng Thanh

Thành viên

Đinh Thị Huyền Trang

Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Lê Quốc Tuấn

Giám đốc

Hồ Tường Anh

Phó Giám đốc

Đinh Vạn Chính

Phó Giám đốc

Nguyễn Lê Trung

Phó Giám đốc

Vũ Duy Long

Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
DN: E=0100104919@vina-ca.net, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100104919, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG, O=3AVN024, L=Ba Đình, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-03-27 15:07:08
Foxit Reader Version: 9.3.0

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Quốc Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Số: 233/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng, được lập ngày 19 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410.654.486.399	290.865.986.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.931.908.587	10.239.752.597
1. Tiền	111		6.931.908.587	10.239.752.597
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.669.589.774	168.225.820.049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	207.437.351.320	101.731.179.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.700.000	21.607.360
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	64.424.301.707	73.712.796.559
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(7.239.763.253)	(7.239.763.253)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	138.888.442.884	110.647.200.124
1. Hàng tồn kho	141		138.888.442.884	110.647.200.124
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.545.154	1.753.213.669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	158.870.873	1.747.539.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.674.281	5.674.281
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.231.636.357	21.726.162.971
II. Tài sản cố định	220		8.417.684.752	9.100.288.128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	7.862.144.465	8.513.801.161
- Nguyên giá	222		33.237.778.497	33.089.821.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.375.634.032)	(24.576.019.881)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	555.540.287	586.486.967
- Nguyên giá	228		1.547.334.000	1.547.334.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(991.793.713)	(960.847.033)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.188.076.762	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.188.076.762	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.625.874.843	12.625.874.843
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	12.625.874.843	12.625.874.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		432.886.122.756	312.592.149.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		390.389.485.953	270.347.236.980
I. Nợ ngắn hạn	310		389.524.985.953	270.347.236.980
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	6.915.107.165	7.622.234.819
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	18.913.989.063	4.599.880.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.571.675.657	2.487.639.843
4. Phải trả người lao động	314		4.504.523.528	8.261.880.594
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.444.845	1.322.142
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	10.963.320.086	10.664.958.346
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	195.827.571.179	122.521.207.790
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	149.677.011.939	113.736.296.705
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		150.342.491	451.816.741
II. Nợ dài hạn	330		864.500.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	864.500.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.496.636.803	42.244.912.430
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	42.496.636.803	42.244.912.430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.121.740.000	6.121.740.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.049.445.903	9.049.445.903
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.325.450.900	2.073.726.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		573.726.527	706.750.460
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.751.724.373	1.366.976.067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		432.886.122.756	312.592.149.410

Người lập

Nguyễn Thị Hường

Kế toán trưởng

Đinh Thị Huyền Trang

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Lê Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	385.455.923.607	221.575.514.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		385.455.923.607	221.575.514.560
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	372.045.725.679	216.774.954.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.410.197.928	4.800.559.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	147.554.686	117.623.676
7. Chi phí tài chính	22	5.21	6.311.123.498	4.639.569.109
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.311.123.498	4.639.569.109
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	-	629.777.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	5.046.494.586	6.537.665.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.200.134.530	(6.888.828.580)
11. Thu nhập khác	31	5.23	912.282.306	14.879.971.590
12. Chi phí khác	32	5.23	929.607.567	5.415.609.593
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	(17.325.261)	9.464.361.997
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.182.809.269	2.575.533.417
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	431.084.896	1.208.557.350
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.751.724.373	1.366.976.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	700,69	546,79

Người lập

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Đinh Thị Huyền Trang

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Lê Quốc Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Công ty Kinh doanh Vật tư và Xây dựng theo Quyết định số 1693/QĐ -BXD ngày 19/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100104919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06/8/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Material Trading and Construction Joint Stock Company.

Trụ sở chính của Công ty: Số 145 Đốc Ngữ, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu Công ty được giao dịch trên sàn Upcom giao dịch lần đầu tiên ngày 04/01/2017 với mã chứng khoán MCT.

Số lao động bình quân trong năm là 116 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm); Đầu tư, kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; Kiểm định chất lượng các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Gia công, lắp đặt thiết bị trong ngành công nghiệp, thủy lợi, giao thông và dân dụng;
- Thi công xây lắp công trình cảng; Thi công xây lắp trang trí nội, ngoại thất; Thi công xây lắp hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống âm thanh ánh sáng, hệ thống điện, điện máy, điện lạnh, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống diệt mối và phòng chống mối mọt, hệ thống cấp thoát nước;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ phẩm, hàng nông, lâm, thủy, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng điện, điện tử, điện lạnh, hàng gia dụng, hàng thời trang, bông, vải, sợi;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng; Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, khảo sát xây dựng, thí nghiệm, thẩm định dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế tổng dự toán, quản lý dự án, giám sát thi công;
- Tư vấn xây dựng (chỉ được hoạt động thiết kế trong lĩnh vực chứng chỉ cho phép);
- Thiết kế công trình cảng; Thiết kế các công trình thủy lợi, cấp thoát nước nông thôn và miền núi; Thiết kế giao thông đường bộ; Thiết kế các công trình cầu, hầm, đường bộ; Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng;

Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình đường dây và trạm biến thế điện; San lấp mặt bằng, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật; Đầu tư, kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh xe máy, thiết bị dùng trong công nghệ xây dựng, công nghệ bê tông, công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh vận tải; và
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông cấu kiện, vật tư và các chủng loại vật liệu xây dựng khác; (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp và sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Bê tông C45 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng.
Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Ngọc Sơn, Thị trấn Trúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng tại Lào Cai.
Địa chỉ: Phường Phan Bội Châu, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng - Chi nhánh Cần Thơ
Địa chỉ: Khu vực Bình Chánh, Phường Long Hòa, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: Số 18 Phan Văn Trị, Khu dân cư CityLand Park Hill, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có Giấy báo có.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất Công ty ghi nhận chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để có được quyền thuê đất thời hạn 50 năm (Nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm) tại Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây theo Quyết định số 318/QĐ-STNMT ngày 03/7/2008 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tây về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng. Mục đích sử dụng đất thuê là xây dựng nhà xưởng, trạm sản xuất bê tông thương phẩm, cầu kiện bê tông cốt thép. Chi phí này cần trình bày trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần theo thời hạn quyền sử dụng đất do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu trước cho nhiều kỳ và được phân bổ theo đúng kỳ trong năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	973.504.582	504.009.239
Tiền gửi ngân hàng	5.958.404.005	9.735.743.358
Tổng	6.931.908.587	10.239.752.597

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	207.437.351.320	101.731.179.383
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	143.184.749.413	59.393.790.048
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	64.252.601.907	42.337.389.335
Tổng	207.437.351.320	101.731.179.383

Trong đó: Phải thu các bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh Báo cáo tài chính số 6.2 - Giao dịch và số dư các bên liên quan.

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	64.424.301.707	-	73.712.796.559	-
Ký cược, ký quỹ	1.600.000.000	-	648.000.000	-
Tạm ứng	623.827.230	-	299.833.140	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	6.692.916.000	-	6.656.774.500	-
Công ty ĐT&PT Nhà CIE-CMC-Sông Đà Việt Đức	4.686.072.205	-	5.145.882.205	-
Phải thu các đội xây dựng (i)	34.621.112.764	-	36.125.349.741	-
Phải thu khác	16.200.373.508	-	24.836.956.973	-
Tổng	64.424.301.707	-	73.712.796.559	-

(i): Là các khoản phải thu các đội xây dựng thuộc Công ty trên cơ sở các hợp đồng khoán giữa Công ty và các đội xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.4 Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	7.239.763.253	-	7.239.763.253	-
Trong đó:				
	Quá hạn 6 tháng -1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cơ khí-Điện-	-	-	-	4.309.441.808
Điện tử tàu thủy	-	-	-	2.930.321.445
Các khoản khác	-	-	-	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	67.016.391	-	127.064.219	-
Chi phí SX KDDD	135.049.667.884	-	109.559.293.378	-
Thành phẩm	209.022.535	-	960.842.527	-
Hàng hóa	3.562.736.074	-	-	-
Tổng	138.888.442.884	-	110.647.200.124	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	158.870.873	1.747.539.388
Công cụ dụng cụ	150.014.256	196.900.089
Chi phí cho các công trình	8.856.617	1.550.639.299
Tổng	158.870.873	1.747.539.388

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	5.423.136.904	15.501.624.087	12.131.878.233	33.181.818	33.089.821.042
Tăng trong năm	-	61.818.182	1.290.927.273	-	1.352.745.455
Mua trong năm	-	61.818.182	1.290.927.273	-	1.352.745.455
Giảm trong năm	-	-	1.204.788.000	-	1.204.788.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.204.788.000	-	1.204.788.000
Số dư tại 31/12/2019	5.423.136.904	15.563.442.269	12.218.017.506	33.181.818	33.237.778.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	2.870.165.366	11.658.924.454	10.027.574.004	19.356.057	24.576.019.881
Tăng trong năm	196.382.424	797.080.305	768.265.914	11.060.604	1.772.789.247
Khấu hao trong năm	196.382.424	797.080.305	768.265.914	11.060.604	1.772.789.247
Giảm trong năm	-	-	973.175.096	-	973.175.096
Thanh lý, nhượng bán	-	-	973.175.096	-	973.175.096
Số dư tại 31/12/2019	3.066.547.790	12.456.004.759	9.822.664.822	30.416.661	25.375.634.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	2.552.971.538	3.842.699.633	2.104.304.229	13.825.761	8.513.801.161
Tại 31/12/2019	2.356.589.114	3.107.437.510	2.395.352.684	2.765.157	7.862.144.465

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 7.247.492.852 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.372.692.717 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	1.547.334.000	1.547.334.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.547.334.000	1.547.334.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	960.847.033	960.847.033
Tăng trong năm	30.946.680	30.946.680
Khấu hao trong năm	30.946.680	30.946.680
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	991.793.713	991.793.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	586.486.967	586.486.967
Tại 31/12/2019	555.540.287	555.540.287

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản	1.188.076.762	-
Cơ sở hạ tầng trạm Ngoại giao đoàn	873.077.467	-
Công trình 164 Khuất Duy Tiến	314.999.295	-
Tổng	1.188.076.762	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
KINH DOANH
VẬT TƯ VÀ
XÂY DỰNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY
DỰNG
DN: E=0100104919@vina-ca.net,
OID.0.9.2342.1.9200300.100.1.1=MST
:0100104919, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY
DỰNG, O=3AVN024, L=Ba Đình,
S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2020-03-27 16:49:54
Foxit Reader Version: 9.3.0

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	12.625.874.843		-	12.625.874.843		-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	483.321.000		-	483.321.000		-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE	1.291.870.000		-	1.291.870.000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà CIE-CMC-Vinaconex E&C thông qua CIE	276.830.000		-	276.830.000		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	258.523.843	670.236.450	-	258.523.843	499.591.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	6.690.000.000		-	6.690.000.000		-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư & Xây dựng số 1	3.625.330.000		-	3.625.330.000		-
Tổng	12.625.874.843	(*)	-	12.625.874.843	(*)	-

(*) Các khoản đầu tư còn lại của Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	6.915.107.165	6.915.107.165	7.622.234.819	7.622.234.819
CTCP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	2.481.648.196	2.481.648.196	2.481.648.196	2.481.648.196
Công ty CP Silkroad Hà Nội	647.150.000	647.150.000	801.150.000	801.150.000
Công ty CP Kinh doanh vật tư & Xây dựng số 1	2.458.974.326	2.458.974.326	2.458.974.326	2.458.974.326
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.327.334.643	1.327.334.643	1.880.462.297	1.880.462.297
Tổng	6.915.107.165	6.915.107.165	7.622.234.819	7.622.234.819

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Bao bì và In nông nghiệp	2.000.000.000	2.580.000.000
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Pros	6.061.263.963	-
Công ty TNHH MTV Vận tải & Xây dựng	6.852.725.100	-
Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	4.000.000.000	-
Đối tượng khác	-	2.019.880.000
Tổng	18.913.989.063	4.599.880.000

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	2.487.639.843	6.377.933.629	6.293.897.815	2.571.675.657
Thuế giá trị gia tăng	961.396.946	2.428.685.578	2.027.063.801	1.363.018.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.208.557.350	436.064.896	504.980.000	1.139.642.246
Thuế thu nhập cá nhân	120.389.211	223.691.203	275.065.726	69.014.688
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	197.296.336	2.272.089.071	2.469.385.407	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.014.402.881	1.014.402.881	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	10.963.320.086	10.664.958.346
Doanh thu nhận trước dự án Khu dân cư Cityland	10.963.320.086	10.664.958.346
Tổng	10.963.320.086	10.664.958.346

5.15 Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	195.827.571.179	122.521.207.790
Kinh phí công đoàn	120.644.928	393.569.599
Bảo hiểm xã hội	18.694	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	195.706.907.557	122.127.638.191
<i>Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội</i>	<i>2.005.635.130</i>	<i>1.600.635.130</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà Việt Đức</i>	<i>8.908.749.000</i>	<i>8.900.149.000</i>
<i>Phải trả các đội xây dựng(*)</i>	<i>184.792.523.427</i>	<i>111.626.854.061</i>
Tổng	195.827.571.179	122.521.207.790

(*): Là các khoản phải trả các đội xây dựng thuộc Công ty trên cơ sở các hợp đồng khoán giữa Công ty và các đội xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	149.677.011.939	149.677.011.939	126.464.090.084	90.523.374.850	113.736.296.705	113.736.296.705
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Nội (1)	44.807.106.236	44.807.106.236	78.340.148.003	65.930.325.186	32.397.283.419	32.397.283.419
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long (2)	27.661.526.563	27.661.526.563	39.723.942.081	12.062.415.518	-	-
Công ty Đầu tư và phát triển nhà E&C	5.542.196.090	5.542.196.090	-	-	5.542.196.090	5.542.196.090
Cty ĐT&PT Nhà CIE-CMC -Sông Đà Việt Đức	5.600.000.000	5.600.000.000	-	500.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000
Vay các cá nhân (3)	66.066.183.050	66.066.183.050	8.400.000.000	12.030.634.146	69.696.817.196	69.696.817.196
Vay dài hạn	864.500.000	864.500.000	864.500.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long (2)	864.500.000	864.500.000	864.500.000	-	-	-
Tổng	150.541.511.939	150.541.511.939	127.328.590.084	90.523.374.850	113.736.296.705	113.736.296.705

(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/134619/HĐTDHM ngày 28/10/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 75.000.000.000 đồng (Bảy mươi lăm tỷ đồng); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; thế chấp bằng tài sản của Công ty và các hợp đồng tiền gửi theo Điều 3 của Hợp đồng hạn mức.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1300-LAV-201900429 ngày 29/03/2019 và phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLHĐ ngày 16/05/2019; Hạn mức cấp tín dụng là: 120.000.000.000 đồng; Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm và ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo theo phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLHĐ ngày 16/5/2019

(3) Vay cá nhân: là các hợp đồng vay các cá nhân và cổ đông trong Công ty, kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể trong từng hợp đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	25.000.000.000	6.121.740.000	9.049.445.903	2.738.250.460	42.909.436.363
Lãi trong năm	-	-	-	1.366.976.067	1.366.976.067
Chia, trả cổ tức	-	-	-	(2.031.500.000)	(2.031.500.000)
Số dư tại 31/12/2018	25.000.000.000	6.121.740.000	9.049.445.903	2.073.726.527	42.244.912.430
Số dư tại 01/01/2019	25.000.000.000	6.121.740.000	9.049.445.903	2.073.726.527	42.244.912.430
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.751.724.373	1.751.724.373
Chia, trả cổ tức	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	25.000.000.000	6.121.740.000	9.049.445.903	2.325.450.900	42.496.636.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	6.750.000.000	6.750.000.000
Vốn của Cổ đông khác	18.250.000.000	18.250.000.000
Tổng	25.000.000.000	25.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.500.000.000	2.031.500.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.296.428.166	4.150.148.863
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	367.159.495.441	217.425.365.697
Tổng	385.455.923.607	221.575.514.560

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.237.030.310	4.391.534.932
Giá vốn hoạt động xây dựng	353.808.695.369	212.383.419.799
Tổng	372.045.725.679	216.774.954.731

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.667.343	117.623.676
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.887.343	-
Tổng	147.554.686	117.623.676

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	6.311.123.498	4.639.569.109
Tổng	6.311.123.498	4.639.569.109

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	-	629.777.746
Chi phí nhân viên	-	529.489.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	65.664.000
Chi phí bằng tiền khác	-	34.624.396
Chi phí quản lý	5.046.494.586	6.537.665.230
Chi phí nhân viên quản lý	2.784.574.264	3.684.027.924
Chi phí vật liệu quản lý	119.061.691	97.554.041
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.591.832	36.560.318
Chi phí khấu hao TSCĐ	434.134.242	336.165.612
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	403.485.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.212.733.053	1.233.153.705
Chi phí bằng tiền khác	449.399.504	743.717.662
Tổng	5.046.494.586	7.167.442.976

5.23 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	41.114.368	-
Dự án tòa nhà dịch vụ văn phòng 164 Khuất Duy Tiến	-	12.862.391.000
DA Ngoại giao đoàn Xuân Đình	-	1.535.130.815
Thu nhập khác	871.167.938	482.449.775
Tổng	912.282.306	14.879.971.590
Chi phí khác		
Truy thu thuế TNDN	4.980.000	-
Phạt thuế, bảo hiểm	47.569.369	5.057.608.465
Chi phí khác	877.058.198	358.001.128
Tổng	929.607.567	5.415.609.593
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(17.325.261)	9.464.361.997

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	431.084.896	1.208.557.350
Tổng	431.084.896	1.208.557.350

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.751.724.373	1.366.976.067
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.751.724.373	1.366.976.067
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	700,69	546,79

Năm 2019, Công ty chưa có nghị quyết về trích lập các quỹ. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm điều chỉnh về quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2019.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Xây dựng Hancorp 2	Cùng có vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	673.566.820	673.566.820
Công ty CP Xây dựng số 4		1.339.109.191	1.339.109.191
Công ty CP Xây dựng 34		243.573.000	442.058.000
Công ty CP Thi công Cơ giới Xây lắp		2.741.238.960	1.495.657.660
Công ty CP Đầu tư xây dựng Bất động sản LANMAK		2.860.214.500	2.860.214.500
Tổng		7.857.702.471	6.810.606.171

Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Thi công Cơ giới Xây lắp	1.132.346.636	-

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Đinh Thị Huyền Trang

Lê Quốc Tuấn

